

CHƯƠNG

# 07

## MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG



Tính đến 31/12/2023, mạng lưới hoạt động của OCB bao gồm:

# 01 Trung tâm kinh doanh

**57**

Chi nhánh

**101**

Phòng Giao dịch

# MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

## NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

Trải qua hơn 27 năm hoạt động và phát triển, OCB hiện có hơn 200 đơn vị kinh doanh trải dài tại khắp các tỉnh thành, trung tâm kinh tế trọng điểm trên cả nước. Với định hướng **“Lấy khách hàng làm trọng tâm”**, OCB liên tục khai trương nhiều Chi nhánh/Phòng Giao dịch mới trên toàn quốc nhằm giúp khách hàng dễ dàng tiếp cận nhiều sản phẩm, dịch vụ hiện đại, an toàn của ngân hàng.

Các điểm giao dịch mới được thiết kế theo quy chuẩn nhận diện thương hiệu mới của OCB, trong đó toàn bộ nội thất được trang bị hiện đại, tinh tế và ứng dụng những công nghệ tiên tiến nhất.

Bên cạnh đó, việc di dời và chọn lựa những địa điểm mới nằm tại các tuyến đường trung tâm, đông dân cư cũng được ngân hàng ưu tiên thực hiện. Trong năm 2023, OCB được cấp phép và đã hoàn thành khai trương đưa vào hoạt động 10 điểm giao dịch bao gồm: 04 Chi nhánh (CN) mới tại các tỉnh thành: Bình Phước, Phú Yên, Hà Tĩnh và Thái Bình, 06 Phòng Giao dịch (PGD) mới trực thuộc các CN Hà Thành, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Ninh Bình và Tây Ninh.

### Cụ thể

Các Chi nhánh mở mới: CN Bình Phước (Số 482 Khu TĐC Quốc lộ 14, Khu phố Phú Thanh, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước), CN Phú Yên (294 Trần Hưng Đạo, Phường 6, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên), CN Hà Tĩnh (Số 22 - 24 Đường Trần Phú, Phường Bắc Hà, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh), CN Thái Bình (Shophouse Vincom PG1-17 đường Quang Trung, Phường Đề Thám, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình).

Các Phòng Giao dịch mở mới: PGD Bãi Cháy (486A đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh), PGD Từ Sơn (số 444-446 Trần Phú, Phường Đình Bảng, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh), PGD Gia Viễn (Khu tái định cư, Đường Hồng Dân, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình), PGD Hòa Thành (35-37 Hùng Vương, Phường Long Hoa, Thị xã Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh), PGD Trảng Bàng (Căn A2-A3 Khu thương mại Trảng Bàng, Đường Nguyễn Du, Phường Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh), PGD Times City (Sàn thương mại SO-01, Khu đô thị Vinhomes Times City, số 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội).

Đồng thời, ngân hàng cũng hoàn thành di dời và khai trương hoạt động tại trụ sở mới của 12 đơn vị, bao gồm: 01 Chi nhánh (CN) và 11 Phòng Giao dịch (PGD). Đó là CN Thanh Hóa (Thanh Hóa), PGD Hội An (Quảng Nam), PGD Nam Đà Nẵng (Đà Nẵng), PGD Thanh Khê (Đà Nẵng), PGD Tân Uyên (Bình Dương), PGD Hóc Môn (Tp. Hồ Chí Minh), PGD Nguyễn Sơn (Tp. Hồ Chí Minh), PGD Phú Thọ (Tp. Hồ Chí Minh), PGD Bắc Đà Nẵng (Đà Nẵng), PGD Quang Trung (Thanh Hóa), PGD Tân Sơn (Thanh Hóa), PGD Quang Trung HCM (Tp. Hồ Chí Minh)

“

Hiện nay, OCB sở hữu mạng lưới hoạt động gồm 159 CN/PGD hiện diện tại hầu hết các tỉnh, thành phố trọng điểm trên cả nước, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng đến giao dịch và sử dụng các dịch vụ của ngân hàng. Các CN/PGD mới của OCB đều được trang bị cơ sở vật chất hiện đại, các quy trình quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế. Dự kiến trong năm 2024, OCB sẽ tiếp tục khai trương thêm 05 Chi nhánh và 12 Phòng Giao dịch, nâng tổng số điểm giao dịch lên 176 điểm tại 48 tỉnh thành trên cả nước. Với không gian giao dịch đẳng cấp, sang trọng, cùng đội ngũ CBNV ưu tú được đào tạo bài bản, các điểm giao dịch mới chắc chắn sẽ đem đến những trải nghiệm tối ưu nhất cho khách hàng cá nhân, doanh nghiệp và khách hàng ưu tiên khi đến giao dịch cùng OCB.

”

Tên	Địa chỉ
<b>HỘI SỞ</b>	Tòa nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Tp. HCM
<b>CN TP. HỒ CHÍ MINH</b>	Một phần tầng 1 và một phần tầng 7 cao ốc 123, số 123-127 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM
PGD PHẠM VĂN HAI	Một phần tầng trệt, lầu 1, 2 tòa nhà Blue Square, số 91 Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, Tp. HCM
PGD NGUYỄN THÁI BÌNH	194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
PGD MINH KHAI	Tòa nhà D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
PGD BẠCH ĐẰNG	117-119 Bạch Đằng, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM
PGD NGUYỄN VĂN TRỖI	157 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM
<b>CN BẾN THÀNH</b>	Một phần tầng trệt Tòa nhà Golden Tower, số 06 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Tp. HCM
PGD THE HALLMARK	Tòa nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Tp. HCM
PGD KINH TẾ	135 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Tp. HCM
PGD QUẬN 9	Số 95 (số cũ 172) đường Nguyễn Văn Tăng, khu phố Chân Phúc Cẩm, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Tp. HCM
PGD TRUNG SƠN	Tầng trệt, tầng lửng và lầu 1 số 20-22 đường 9, khu dân cư Trung Sơn, ấp 4, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp. HCM
<b>CN PHÚ NHUẬN</b>	146 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM
PGD HOÀNG VĂN THỤ	253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM
PGD CỬ CHI	Số 93 Tỉnh lộ 8, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Tp. HCM
PGD HÓC MÔN	Một phần căn nhà số 46/1B đường Lý Thường Kiệt, KP3, Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, Tp. HCM
<b>CN CHỢ LỚN</b>	419- 421 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Tp. HCM
PGD LÝ THƯỜNG KIỆT	268 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. HCM
PGD NGUYỄN TRI PHƯƠNG	Tầng trệt, tòa nhà B1, 279 Nguyễn Tri Phương, phường 5, quận 10, Tp. HCM
PGD SÀI GÒN	159 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10. Tp. HCM
<b>CN GIA ĐỊNH</b>	Tầng trệt, tòa nhà số 24C Phan Đăng Lưu, Phường Võ Thị Sáu, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM
PGD GÒ VẤP	588 - 590 Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, Tp. HCM
PGD PHẠM NGỌC THẠCH	17 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM
PGD QUANG TRUNG HCM	311 - 313 Đường Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, Tp. HCM
PGD PHỔ QUANG	GM-119D và GM-119E Dự án Golden Mansion, số 119 Phổ Quang, Phường 9, quận Phú Nhuận, Tp. HCM
<b>CN PHÚ LÂM</b>	549-551 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Tp. HCM

Tên	Địa chỉ
PGD HÒA BÌNH	Số 270 - 272 Hòa Bình, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, Tp. HCM
PGD BÌNH TÂN	Số 253-255 Đường Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Tp. HCM
PGD BÌNH PHÚ	127-129 Chợ Lớn, Phường 11, Quận 6, Tp. HCM
<b>CN TÂN THUẬN</b>	252A Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Quy, Quận 7, Tp. HCM
PGD PHÚ MỸ HƯNG	D2-20 Lô R19-1 Khu phố Mỹ Toàn 3, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. HCM
<b>CN THỦ ĐỨC</b>	751A Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
PGD CÁT LÁI	286 Nguyễn Thị Định, Phường Bình Trưng Tây, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
<b>CN TÂN BÌNH</b>	435G - 435H Hoàng Văn Thụ, Phường 4 , Quận Tân Bình, Tp. HCM
PGD TÂN PHÚ	Số 829A và một phần nhà số 827A Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Tp. HCM
<b>CN QUẬN 4</b>	39-41 Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Tp. HCM
PGD THỦ THIÊM	14-16 Trần Nãi, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
<b>CN BẠC LIÊU</b>	442 Đường Trần Phú, Khóm 1, Phường 7, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
PGD TRẦN PHÚ	B7- B9 Trung tâm Thương mại Bạc Liêu, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
PGD HỘ PHÒNG	275 quốc lộ 1A, khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu
PGD GÀNH HÀO	Ấp 3, đường Phan Ngọc Hiển, Thị trấn Gành Hào, Huyện Đông Hải, Tỉnh Bạc Liêu
PGD PHƯỚC LONG	Ấp Long Thành, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, Tỉnh Bạc Liêu
<b>CN SÓC TRĂNG</b>	53 đường Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
PGD LONG PHÚ	Số 203 đường Đoàn Thế Trung, Ấp 3, Thị trấn Long Phú, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng
<b>CN CÀ MAU</b>	137K Nguyễn Tất Thành, Phường 8, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
PGD PHAN NGỌC HIỂN	90 và 90B Trần Hưng Đạo, Khóm 7, Phường 5, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
PGD SÔNG ĐỐC	Nhà số 9, đường lộ Sông Đốc- Cà Mau, khóm 10, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau
PGD ĐĂM DƠI	38-39 Dương Thị Cẩm Vân, khóm 4, Thị trấn Đăm Dơi, huyện Đăm Dơi, tỉnh Cà Mau
<b>CN KIÊN GIANG</b>	281-283 Đường Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
PGD PHÚ QUỐC	56 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
PGD RẠCH SỎI	Lô L4-15 và L4-16 đường Mai Thị Hồng Hạnh, phường Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
PGD RẠCH GIÁ	Số 223 - 225 Trần Phú, khu phố 3 và số 86/7- 86/9 Nguyễn Hùng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
<b>CN CẦN THƠ</b>	14-16B Hòa Bình, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ



Tên	Địa chỉ
PGD XUÂN KHÁNH	PG1-11, số 209 đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
PGD AN HÒA	153-155 Cách mạng tháng Tám, Phường An Hoà, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
PGD THỐT NỐT	150, Quốc Lộ 91, khu vực Phụng Thạnh 1, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ
PGD TRẦN HƯNG ĐẠO	67-69 Trần Hưng Đạo, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
<b>CN VĨNH LONG</b>	81-83 Phạm Thái Bường, Phường 4, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
PGD VŨNG LIÊM	Số 168 và 170 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khóm 2, TT. Vũng Liêm, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long
<b>CN ĐỒNG THÁP</b>	Số 109-111-113 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
PGD SA ĐÉC	Số 166-168 đường Hùng Vương, Khóm 1, Phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
<b>CN AN GIANG</b>	54 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
PGD TÂN CHÂU	104 Tôn Đức Thắng, Phường Long Thạnh, Thị xã Tân Châu, Tỉnh An Giang
PGD CHÂU ĐỐC	76-78 Đường Nguyễn Văn Thoại, Phường Châu Phú A, Thị xã Châu Đốc, Tỉnh An Giang
PGD THOẠI SƠN	499-501 Đường Nguyễn Huệ, Ấp Đông Sơn 2, Thị trấn Núi Sập, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang
<b>CN HẬU GIANG</b>	PG1-20 Vincom shophouse Vị Thanh, Số 1 đường 3 tháng 2, Phường 5, Tp. Hậu Giang, Tỉnh Hậu Giang
<b>CN LONG AN</b>	202-204 Đường Hùng Vương, Phường 2, Tp. Tân An, Tỉnh Long An
PGD BẾN LỨC	188-190 Khu phố 2, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
PGD ĐỨC HÒA	200C, Khu vực 3, Thị trấn Đức Hòa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
PGD CẦN GIUỘC	75 Khu phố 2, Quốc lộ 50, Thị trấn Cần Giuộc, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An
<b>CN BÌNH DƯƠNG</b>	233 KP2, Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
PGD DĨ AN	Số 30, đường 9, KĐT Trung tâm HC, Khu phố Nhị Đồng 2, P. Dĩ An, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
PGD THUẬN AN	Số 141 Bis khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
PGD TÂN UYÊN	49 KP Bình Hòa 1, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
PGD BẾN CÁT	72 Hùng Vương, khu phố 1, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
<b>CN ĐỒNG NAI</b>	K27 - K50, KP7, đường Võ Thị Sáu (đường 5 nối dài), Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
PGD BIÊN HÒA	Số 34D - 34E đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quang Vinh, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
PGD TÂN HIỆP	Lô 25 - 26 Đồng Khởi, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tên	Địa chỉ
PGD TRẮNG BOM	B21-B22 Nguyễn Hữu Cảnh, Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai
<b>CN TRUNG VIỆT</b>	34-36 Đường Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
PGD HẢI CHÂU	92 Đường Chi Lăng, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
PGD BẮC ĐÀ NẴNG	Số 79 – 81 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng
PGD 2 THÁNG 9	Một phần căn nhà 86, đường 2 tháng 9, Phường Bình Hiên, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
PGD THANH KHÊ	135 đường Điện Biên Phủ, tổ 67, phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
PGD NAM ĐÀ NẴNG	45 – 47 – 49 Nguyễn Phước Lan, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
PGD SƠN TRÀ	1011 Ngô Quyền, Phường An Hải Đông, Quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng
<b>CN KHÁNH HÒA</b>	Số 89 – 89 A Yersin, Phường Phương Sài, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
PGD 23 THÁNG 10	Số 406 đường 23 tháng 10, Xã Vĩnh Hiệp, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
PGD HOÀNG DIỆU	38 đường 6C, Phường Phước Long, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
PGD CAM RANH	Số 84 đường 22/8, Phường Cam Thuận, Tp. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
<b>CN ĐẮK LẮK</b>	269 Lê Hồng Phong, Phường Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
PGD EAHLEO	570 – 572 đường Giải Phóng, Thị trấn Ea Drăng, Huyện Ea H'leo, Tỉnh Đắk Lắk
PGD EATAM	429 Đường Lê Duẩn, Phường Ea Tam, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
PGD EAKAR	101 Nguyễn Tất Thành, Thị trấn EaKar, Huyện EaKar, Tỉnh Đắk Lắk
<b>CN QUẢNG NAM</b>	Lô D41-42, Đường N10 nối dài, khu TTTM Tam Kỳ, Phường Phước Hòa, Tp. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
PGD HỘI AN	Số 540 Hai Bà Trưng, phường Tân An, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam
PGD NÚI THÀNH (ĐIỆN BÀN)	34 Trần Nhân Tông, Khối 4, phường Vĩnh Điện, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
<b>CN HÀ NỘI</b>	Số 28 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
PGD TRÀNG AN	Một phần tầng 1 và một phần tầng 6 số 165 Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
PGD ĐÔNG ĐÔ	Tầng 1, Tầng 2 và tầng 3 Tòa nhà 86-88 Đông Các, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
PGD SAO VIỆT	Một phần tầng 1, Tòa nhà HH4, Sông Đà Twin Tower, Đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
PGD VĂN QUÁN	Một phần tầng 1 và một phần tầng 5 tòa nhà New SkyLine, lô CC2, khu đô thị Văn Quán – Yên Phúc, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội
PGD TIMES CITY	Sàn giao dịch SO-01, Nhà số T01, Khu đô thị Vinhomes Times City, Số 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
<b>CN THĂNG LONG</b>	Tòa nhà 66A phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Tên	Địa chỉ
<b>CN HẢI PHÒNG</b>	Số 93 Trần Phú, Phường Cầu Đất, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
PGD NGÔ QUYỀN	Thửa 11, Lô 22B, Khu đô thị ngã năm sân bay Cát Bi, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
PGD LẠCH TRAY	Số 201A-203-203B Lạch Tray, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
PGD LÊ CHÂN	Số 278Q-278H đường Trần Nguyên Hãn, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, Tp. Hải Phòng
<b>CN BÀ RỊA VŨNG TÀU</b>	Số 148 Lê Hồng Phong, Phường 4, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
PGD BÀ RỊA	Số 233 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phước Hiệp, Tp. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
PGD RẠCH DỪA	Số 313 đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
PGD PHÚ MỸ	Số 292 đường Độc Lập, Khu phố Quảng Phú, P. Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
<b>CN QUẢNG NINH</b>	607 đường Lê Thánh Tông, Phường Bạch Đằng Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
PGD CẨM PHẢ	Số 164 Trần Phú, Phường Cẩm Tây, Tp. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
PGD UÔNG BÍ	Số 308 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Tp. Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh
PGD BÃI CHÁY	486A Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
<b>CN THANH HÓA</b>	Một phần tầng 1, tầng lửng, tầng 2 và tầng 3 của Lô 01 – 02, dự án Hạc Thành Tower đường Phan Chu Trinh, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
PGD TÂN SƠN	Một phần tầng 1, tầng 2 và tầng 3 của Tòa nhà, Lô 24-25, đường Lê Hoàn, Phường Điện Biên, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
PGD QUANG TRUNG	Số 321 Quang Trung 2, Phường Đông Vệ, Tp. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
PGD LAM SƠN	Số 380 Lê Lai, Phường Đông Sơn, Tp. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
<b>CN NGHỆ AN</b>	Số 07 Đường Lê Hồng Phong, Phường Hưng Bình, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An
PGD VINH	Lô A-19, khu dân cư Golden City 10, đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An
PGD HƯNG DŨNG	Số 118 đường Nguyễn Phong Sắc, Phường Hưng Dũng, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An
PGD DIỄN CHÂU	Khối 3, Thị trấn Diễn Châu, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An
<b>CN QUẢNG NGÃI</b>	Số 134 Hùng Vương, Phường Trần Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
PGD BÌNH SƠN	Số 332 Phạm Văn Đồng, Thị trấn Châu Ô, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
PGD SÔNG VỆ	Số 17-19 Phạm Văn Đồng, Thị trấn Sông Vệ, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi
<b>CN LẠNG SƠN</b>	Số 483 đường Bà Triệu, Khối 4, Phường Vĩnh Trại, Tp. Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn
<b>CN BẮC NINH</b>	Số 10 Nguyễn Đăng Đạo, Phường Tiễn An, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
PGD TỪ SƠN	Tầng 1 và Tầng 2 của tòa nhà số 444 – 446 Trần Phú, Phường Đình Bảng, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

Tên	Địa chỉ
<b>CN NINH BÌNH</b>	Số 850 đường Trần Hưng Đạo, Phường Tân Thành, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình
PGD GIA VIỄN	Khu tái định cư, Đường Hồng Dân, Phố Mới, Thị trấn me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình
PGD NINH SƠN	Số 718 Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình
<b>CN THÁI NGUYÊN</b>	Một phần tầng 1 và một phần tầng 2, số 25 đường Hoàng Văn Thụ, Phường Phan Đình Phùng, Tp. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
PGD PHỔ YÊN	Số 173 đường Trường Chinh, Phường Ba Hàng, Tp. Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên
<b>CN PLEIKU</b>	40C Hùng Vương, Phường Ia Kring, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
PGD BIỂN HỒ	12 Võ Văn Kiệt, Tổ 7, phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
<b>CN VINH PHÚC</b>	Một phần tầng 1 và tầng 2 số 392 Mê Linh, Phường Liên Bảo, Tp. Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
<b>CN BÌNH ĐỊNH</b>	463 Trần Hưng Đạo, Phường Lê Hồng Phong, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
<b>CN LONG BIÊN</b>	127 Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, TP. Hà Nội
<b>CN CẦU GIẤY</b>	Tầng 1 và Tầng 2 số 69 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
<b>CN TÂY NINH</b>	Số 348 đường 30 tháng 4, KP1, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh
PGD TRẮNG BÀNG	Căn A2-A3 khu thương mại Trảng Bàng, Đường Nguyễn Du, Phường Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
PGD HÒA THÀNH	35 - 37 Hùng Vương, Phường Long Hoa, Thị xã Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh
<b>CN ĐÀ LẠT</b>	Số 24 Hai Bà Trưng, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
<b>CN LINH ĐÀM</b>	Số 10BT1 Linh Đàm, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội
<b>CN HUẾ</b>	Số 117 Nguyễn Huệ, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
<b>CN HÀ THÀNH (KIM MÃ)</b>	Một phần tầng 1, một phần tầng 2 số 265 đường Cầu Giấy, Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
<b>CN HUNG YÊN</b>	Tầng 1 số 76-78 và 80 đường Nguyễn Bình, Phường Nhân Hòa, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên
<b>CN HÀ NAM</b>	Số 260 Lê Công Thanh, Phường Minh Khai, Tp. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
<b>CN BẮC GIANG</b>	Số 273 Nguyễn Thị Lưu, Phường Ngô Quyền, Tp. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang
<b>CN BÌNH THUẬN</b>	Số 349 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Hưng, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
<b>CN BÌNH PHƯỚC</b>	Số 482 khu TĐC Quốc lộ 14, Khu phố Phú Thanh, Phường Tân Phú, Tp. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
<b>CN THÁI BÌNH</b>	Shophouse Vincom PG1 - 17, Đường Quang Trung, Phường Đề Thám, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình
<b>CN HÀ TĨNH</b>	Số 22 - 24 đường Trần Phú, Phường Bắc Hà, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
<b>CN PHÚ YÊN</b>	294 Trần Hưng Đạo, Phường 6, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

CHƯƠNG

# 08

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THUYẾT MINH



5.42	0.58	6
8.42	3.56	7

1.45	2.58	6.58	12.3
3.45	2.58	6.58	12.3



# THÔNG TIN CHUNG

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

### THÔNG TIN CHUNG

#### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 39 vào ngày 08 tháng 12 năm 2023. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng, cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Tri Nguyen	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Trung	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Kato Shin	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Đình Tùng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2021
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Bùi Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2023
Bà Trương Ngọc Thanh	Kế Toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023
Ông Trần Quốc Khánh	Kế Toán Trưởng	Từ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2023
		Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2023
Ông Roy Anirban	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2023
		Từ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2023

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuấn, Chủ tịch HĐQT.

Ông Nguyễn Đình Tùng - Tổng Giám đốc được ông Trịnh Văn Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị, ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 48/2019/UQ-CT.HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2019.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.







# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Fax: +84 28 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 60758138/67591350-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông và Công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)



Building a better  
working world

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	779.733.563.086	793.464.354.495
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	6.965.365.039.785	3.225.386.957.711
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		33.900.216.479.510	20.636.255.208.899
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	32.303.914.945.061	18.426.225.031.606
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.596.301.534.449	2.210.030.177.293
Chứng khoán kinh doanh	8	-	142.837.500.000
Chứng khoán kinh doanh		-	142.837.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	41.473.565.365	360.044.007.067
Cho vay khách hàng		144.704.316.896.607	118.220.309.912.203
Cho vay khách hàng	10	147.206.466.215.571	119.802.569.762.625
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.502.149.318.964)	(1.582.259.850.422)
Hoạt động mua nợ	12	546.768.250.000	661.997.500
Mua nợ		550.900.000.000	667.000.000
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(4.131.750.000)	(5.002.500)
Chứng khoán đầu tư	13	40.291.755.021.791	37.333.104.826.049
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		40.331.397.720.516	37.367.365.873.931
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(39.642.698.725)	(34.261.047.882)
Tài sản cố định	14	554.565.039.650	583.806.445.091
Tài sản cố định hữu hình	14.1	269.540.873.296	278.874.747.262
Nguyên giá tài sản cố định		783.657.134.113	739.580.060.425
Khấu hao tài sản cố định		(514.116.260.817)	(460.705.313.163)
Tài sản cố định vô hình	14.2	285.024.166.354	304.731.697.829
Nguyên giá tài sản cố định		581.433.546.142	555.866.230.889
Hao mòn tài sản cố định		(296.409.379.788)	(251.134.533.060)
Tài sản Có khác	15	12.330.080.871.665	12.698.566.641.677
Các khoản phải thu	15.1, 15.2	7.866.786.309.830	7.370.512.044.658
Các khoản lãi, phí phải thu	15.3	2.528.258.177.998	1.936.731.434.792
Tài sản Có khác	15.4	1.939.836.383.837	3.396.123.162.227
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.5	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>240.114.274.727.459</b>	<b>193.994.237.850.692</b>

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD-HN

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	38	166.218.248.044.071	80.901.204.928.532
- Báo lãnh vay vốn		27.951.235.279	30.720.268.951
- Cam kết giao dịch hối đoái		158.389.419.615.570	66.176.116.111.944
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		296.243.446.052	379.375.922.149
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		296.226.105.852	380.196.244.471
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		157.796.950.063.666	65.416.543.945.324
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.285.464.740.750	3.402.915.058.466
- Báo lãnh khác		6.515.412.452.472	9.424.253.489.171
- Các cam kết khác		-	1.867.200.000.000
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	2.687.354.712.757	3.247.291.248.287
Nợ khó đòi đã xử lý	40	10.211.698.707.052	7.794.649.149.386
Tài sản và chứng từ khác	41	27.283.410.619.395	31.352.810.601.975
		<b>206.400.712.083.275</b>	<b>123.295.955.928.180</b>

Người lập:

Bà Trương Ngọc Thanh  
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Văn Cường  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đình Tùng  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>			
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	16	94.394.453.562	2.594.629.745.606
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>			
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	31.039.865.195.767	22.638.642.858.433
Vay các TCTD khác	17.2	27.227.630.888.883	20.066.839.186.311
Tiền gửi của khách hàng	18	3.812.234.306.884	2.571.803.672.122
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	125.945.932.418.559	102.203.189.310.223
Phát hành giấy tờ có giá	20	4.358.195.253.813	3.168.474.390.481
<b>Các khoản nợ khác</b>			
Các khoản lãi, phí phải trả	21	37.808.325.000.000	32.022.737.500.000
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	12.331.858.934.888	6.094.324.663.117
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>211.578.571.256.589</b>	<b>168.721.998.467.860</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn của TCTD</b>			
Vốn điều lệ	24.2	20.601.514.927.348	15.401.514.927.348
Thặng dư vốn cổ phần	24.1	20.548.242.940.000	13.698.828.630.000
Quý của TCTD	24.3	53.271.987.348	1.702.686.297.348
Lợi nhuận chưa phân phối		2.588.756.524.494	2.793.404.054.952
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>24</b>	<b>5.345.432.019.028</b>	<b>7.077.320.400.532</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>240.114.274.727.459</b>	<b>193.994.237.850.692</b>

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	18.126.740.691.299	14.067.732.085.064
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(11.361.222.432.425)	(7.120.149.043.887)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>6.765.518.258.874</b>	<b>6.947.583.041.177</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		997.503.692.240	1.124.580.409.488
Chi phí hoạt động dịch vụ		(115.440.748.295)	(110.406.103.023)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>28</b>	<b>882.062.943.945</b>	<b>1.014.174.306.465</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>29</b>	<b>389.064.968.099</b>	<b>145.113.883.664</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>1.496.347.500</b>	<b>(77.265.017.750)</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>31</b>	<b>646.561.649.571</b>	<b>(140.196.342.607)</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		1.499.975.125.029	783.661.855.763
Chi phí hoạt động khác		(1.246.552.733.976)	(139.500.228.447)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>32</b>	<b>253.422.391.053</b>	<b>644.161.627.316</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>8.938.126.559.042</b>	<b>8.533.571.498.265</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>33</b>	<b>(3.171.425.038.560)</b>	<b>(3.076.802.357.805)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>5.766.701.520.482</b>	<b>5.456.769.140.460</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.627.225.365.223)	(1.067.461.492.385)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>4.139.476.155.259</b>	<b>4.389.307.648.075</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(836.173.454.643)	(879.589.703.439)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(836.173.454.643)	(879.589.703.439)
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>3.303.302.700.616</b>	<b>3.509.717.944.636</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>25</b>	<b>1.594</b>	<b>1.689</b>

Người lập:

Bà Trương Ngọc Thanh  
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Văn Cường  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đình Tùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		17.929.055.213.599	13.591.395.433.199
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.438.709.686.228)	(6.470.355.792.631)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		871.248.051.788	1.014.151.753.665
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.042.504.616.013	(50.123.024.708)
Thu nhập khác		239.809.079.594	310.477.615.501
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	88.690.315.928	351.078.636.811
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(3.110.171.374.359)	(2.993.178.684.445)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(865.017.764.120)	(873.300.189.630)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>		<b>6.755.408.452.215</b>	<b>4.880.145.747.762</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		613.728.642.844	(746.913.298.251)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.821.194.346.585)	8.035.225.446.983
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		318.570.441.702	(234.237.166.707)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(25.046.204.474.079)	(17.751.836.724.170)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	11	(703.276.451.916)	(601.301.819.126)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.764.715.431.571)	(644.320.388.069)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.500.235.292.044)	2.464.022.788.555
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		8.401.222.337.334	(9.399.381.469.144)
Tăng tiền gửi của khách hàng		23.742.743.108.336	3.398.576.534.679
Tăng phát hành giấy tờ có giá		5.785.587.500.000	9.394.087.500.000
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.189.720.863.332	(1.827.928.447.788)
Tăng khác về công nợ hoạt động		2.670.662.148.197	1.322.779.530.704
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	22	(6.547.777.779)	(7.173.752.799)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>16.635.469.719.986</b>	<b>(1.718.255.517.371)</b>

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(381.839.983.500)	(3.134.726.710.532)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.350.311.713.634	1.600.232.775.204
<b>Lưu chuyển tiền từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>968.471.730.134</b>	<b>(1.534.493.935.328)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(4.246.000)	(7.733.380)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(4.246.000)</b>	<b>(7.733.380)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>17.603.937.204.120</b>	<b>(3.252.757.186.079)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	35	22.445.076.343.812	25.697.833.529.891
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	40.049.013.547.932	22.445.076.343.812

Người lập:

Bà Trương Ngọc Thanh  
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Văn Cường  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đình Tùng  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 39 vào ngày 08 tháng 12 năm 2023. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng, cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

#### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.548.242.940.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.698.828.630.000 VND). Ngân hàng đã phát hành 2.054.824.294 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

#### **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm lẻ một (101) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2022: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi ba (53) chi nhánh, chín mươi lăm (95) phòng giao dịch) trên toàn quốc.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### *Nhân viên*

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.822 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.052 nhân viên).

### *Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327542 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ	25 tỷ đồng Việt Nam	100%

## 2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### 3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoại trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02")*

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- ▶ Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- ▶ Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 4.3 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 12 tháng trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác

#### 4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo Thông tư 11 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác** (tiếp theo)

#### 4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

#### 4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</li> <li>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</li> <li>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</li> <li>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</li> <li>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</li> </ul>	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</li> <li>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</li> <li>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</li> <li>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</li> <li>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc</li> <li>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</li> </ul>	100%

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)**

#### 4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

#### 4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

#### 4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

#### 4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau:  $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 4.5.1);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh 4.5.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 4.5.1).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

#### *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Ủy ban xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### 4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

#### 4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

#### 4.6.2 *Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư 24./2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 ngày 7 tháng 4 năm 2022. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

#### 4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### 4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

#### 4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

#### 4.7.2 Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán sẵn sàng để bán là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

#### 4.7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

### 4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

### 4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

### 4.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

### 4.12 Các khoản phải thu

#### 4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.12 Các khoản phải thu (tiếp theo)

#### 4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định theo Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### 4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.14 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

### 4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.16 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

### 4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.18 Các công cụ tài chính phái sinh

#### 4.18.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm tài chính.

#### 4.18.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

### 4.19 Vốn cổ phần

#### 4.19.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

#### 4.19.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### 4.19.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 4.19.4 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí

#### *Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

#### *Phí dịch vụ và hoa hồng*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

#### *Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

#### *Thu nhập khác*

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

### 4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Thuyết minh 49). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

### 4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

#### *Thuế TNDN hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

#### *Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (tiếp theo)

#### *Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)*

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.23 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

### 4.24 Lợi ích của nhân viên

#### 4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

#### 4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.25 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

#### 4.25.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.25 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

#### 4.25.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

##### Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

#### 4.25.2 Nợ phải trả tài chính

##### Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

##### Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

### 4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt bằng VND	687.669.274.600	677.678.409.600
Tiền mặt bằng ngoại tệ	84.765.738.486	109.162.574.895
Vàng	7.298.550.000	6.623.370.000
	<b>779.733.563.086</b>	<b>793.464.354.495</b>

### 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước		
- Bằng VND	6.927.478.754.679	3.043.153.598.997
- Bằng ngoại tệ	37.886.285.106	182.233.358.714
	<b>6.965.365.039.785</b>	<b>3.225.386.957.711</b>

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán tại Sở giao dịch và tại các chi nhánh Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương của NHNN Việt Nam. Ngân hàng phải duy trì số dư bình quân tiền gửi tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc định kỳ hàng tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

#### 7.1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn	<b>1.607.194.945.061</b>	<b>1.035.525.031.606</b>
- Bằng VND	52.362.864.813	49.714.752.609
- Bằng ngoại tệ	1.554.832.080.248	985.810.278.997
Tiền gửi có kỳ hạn	<b>30.696.720.000.000</b>	<b>17.390.700.000.000</b>
- Bằng VND	25.359.850.000.000	15.978.300.000.000
- Bằng ngoại tệ	5.336.870.000.000	1.412.400.000.000
	<b>32.303.914.945.061</b>	<b>18.426.225.031.606</b>

#### 7.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bằng VND	1.596.301.534.449	2.201.760.632.468
Bằng ngoại tệ	-	8.279.544.825
	<b>1.596.301.534.449</b>	<b>2.210.030.177.293</b>

Mức lãi suất tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,90 - 5,00	2,50 - 8,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5,00 - 5,50	4,10 - 4,25
Cho vay bằng VND	2,40 - 9,16	0,00 - 10,04
Cho vay bằng ngoại tệ	0,00	4,56 - 4,71

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	<b>32.293.021.534.449</b>	<b>19.600.730.177.293</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

#### 8.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	-	142.837.500.000

#### 8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Đã niêm yết	-	142.837.500.000

### 9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản VND	Nợ phải trả VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>			
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.575.046.875	-	1.063.335.938
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	76.097.542.836.181	42.536.901.303	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	-	-	-
	<b>76.168.117.883.056</b>	<b>42.536.901.303</b>	<b>1.063.335.938</b>
		<b>41.473.565.365</b>	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>			
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.112.803.639.003	37.590.959.969	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	32.171.279.860.113	338.453.047.098	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	925.600.000.000	-	16.000.000.000
	<b>37.209.683.499.116</b>	<b>376.044.007.067</b>	<b>16.000.000.000</b>
		<b>360.044.007.067</b>	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	144.000.748.371.624	119.510.721.884.604
Các khoản nợ chờ xử lý	2.979.321.052.984	9.495.074.117
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	219.088.064.488	257.336.308.838
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	5.910.832.095	21.073.063.780
Các khoản trả thay khách hàng	1.397.894.380	3.943.431.286
	<b>147.206.466.215.571</b>	<b>119.802.569.762.625</b>

#### 10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	137.184.721.927.528	114.097.472.985.814
Nợ cần chú ý	3.138.545.588.757	3.034.114.928.596
Nợ dưới tiêu chuẩn	967.259.763.141	670.539.465.956
Nợ nghi ngờ	1.255.638.819.170	625.718.716.589
Nợ có khả năng mất vốn	1.680.979.063.991	1.365.228.611.553
Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo	2.979.321.052.984	9.495.074.117
	<b>147.206.466.215.571</b>	<b>119.802.569.762.625</b>

#### 10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ ngắn hạn	38.033.766.274.271	26.277.220.130.612
Nợ trung hạn	28.064.635.883.567	22.404.039.156.612
Nợ dài hạn	81.108.064.057.733	71.121.310.475.401
	<b>147.206.466.215.571</b>	<b>119.802.569.762.625</b>

#### 10.3 Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bằng VND	146.152.941.017.688	117.664.862.323.203
Bằng ngoại tệ	1.053.525.197.883	2.137.707.439.422
	<b>147.206.466.215.571</b>	<b>119.802.569.762.625</b>

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm tài chính của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Bằng VND	3,45 - 28,50	4,80 - 28,70
Bằng ngoại tệ	4,37 - 9,59	3,45 - 10,65

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

#### 10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>	<b>92.844.136.710.503</b>	<b>70.525.624.074.313</b>
Công ty cổ phần khác	61.805.063.982.002	42.413.425.725.616
Công ty TNHH khác	28.726.105.722.274	25.282.502.240.179
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.754.825.566.491	2.008.300.492.053
Công ty Nhà nước	463.495.698.638	610.715.690.166
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	53.249.788.244	56.423.711.337
Doanh nghiệp tư nhân	41.395.952.854	48.082.794.163
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	-	105.966.620.799
Công ty hợp danh	-	206.800.000
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>54.362.329.505.068</b>	<b>49.276.945.688.312</b>
	<b>147.206.466.215.571</b>	<b>119.802.569.762.625</b>

#### 10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33.499.204.836.459	26.717.023.325.927
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16.722.572.017.450	19.104.610.086.186
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	12.733.992.143.686	10.592.596.679.822
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12.532.556.029.515	13.058.855.033.539
Xây dựng	9.363.793.514.185	11.921.364.043.605
Vận tải kho bãi	8.846.534.398.858	8.261.253.579.734
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.999.956.756.400	7.622.417.635.892
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.913.009.935.955	6.158.529.645.742
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.472.096.207.549	2.138.546.477.100
Hoạt động dịch vụ khác	1.289.643.206.298	944.009.947.002
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	912.176.268.705	1.861.347.068.583
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	560.882.454.002	711.428.703.970
Các ngành khác	35.360.048.446.509	10.710.587.535.523
	<b>147.206.466.215.571</b>	<b>119.802.569.762.625</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm nay như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> VND	<i>Dự phòng chung</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	694.050.997.671	888.208.852.751	1.582.259.850.422
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.427.542.949.336	195.622.971.122	1.623.165.920.458
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(703.276.451.916)	-	(703.276.451.916)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>1.418.317.495.091</b>	<b>1.083.831.823.873</b>	<b>2.502.149.318.964</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> VND	<i>Dự phòng chung</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	371.896.954.395	744.203.222.768	1.116.100.177.163
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	923.455.862.402	144.005.629.983	1.067.461.492.385
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(601.301.819.126)	-	(601.301.819.126)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>694.050.997.671</b>	<b>888.208.852.751</b>	<b>1.582.259.850.422</b>

### 12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Mua nợ bằng VND	550.900.000.000	667.000.000
Dự phòng rủi ro	(4.131.750.000)	(5.002.500)
	<b>546.768.250.000</b>	<b>661.997.500</b>

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nợ gốc đã mua	<b>550.900.000.000</b>	<b>667.000.000</b>

Chất lượng của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	<b>550.900.000.000</b>	<b>667.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của khoản nợ đã mua trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số đầu năm</b>	5.002.500	5.002.500
Trích lập trong năm	4.126.747.500	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.131.750.000</b>	<b>5.002.500</b>

### 13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>40.331.397.720.516</b>	<b>37.367.365.873.931</b>
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ	23.171.492.258.634	20.050.384.534.651
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	13.938.530.103.010	14.262.304.919.754
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.155.820.549.725	2.989.121.610.379
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	51.317.864.000	51.317.864.000
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>(39.642.698.725)</b>	<b>(34.261.047.882)</b>
Dự phòng giảm giá (i)	(15.974.044.604)	(11.842.635.808)
Dự phòng chung (ii)	(23.668.654.121)	(22.418.412.074)
Dự phòng cụ thể (iii)	-	-
	<b>40.291.755.021.791</b>	<b>37.333.104.826.049</b>

(i) Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>11.842.635.808</b>	<b>2.318.844.622</b>
Trích lập trong năm	4.131.408.796	9.523.791.186
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.974.044.604</b>	<b>11.842.635.808</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(ii) Biến động dự phòng chung của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>22.418.412.074</b>	<b>7.239.001.275</b>
Trích lập trong năm	1.250.242.047	15.179.410.799
<b>Số cuối năm</b>	<b>23.668.654.121</b>	<b>22.418.412.074</b>

(iii) Biến động dự phòng cụ thể của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số dư năm</b>	-	<b>2.478.750.000</b>
Hoàn nhập trong năm	-	(2.478.750.000)
<b>Số cuối năm</b>	-	-

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>40.265.842.911.369</b>	<b>37.301.811.064.784</b>
Đã niêm yết	28.530.369.347.725	20.050.384.534.651
Chưa niêm yết	11.735.473.563.644	17.251.426.530.133
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>65.554.809.147</b>	<b>65.554.809.147</b>
Chưa niêm yết	65.554.809.147	65.554.809.147
	<b>40.331.397.720.516</b>	<b>37.367.365.873.931</b>

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b>	<b>3.155.820.549.725</b>	<b>2.989.121.610.379</b>

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****14.1 Tài sản cố định hữu hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	214.900.138.401	372.941.937.567	149.905.857.070	1.832.127.387	739.580.060.425
Mua trong năm	7.943.616.997	19.565.086.496	3.248.149.000	237.561.500	30.994.413.993
Năng cấp trong năm	62.239.120	366.085.522	-	-	428.324.642
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.134.254.642	7.028.128.175	2.112.541.000	-	19.274.923.817
Thanh lý, nhượng bán	(3.827.812.181)	(1.774.634.547)	(1.018.142.036)	-	(6.620.588.764)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	229.212.436.979	398.126.603.213	154.248.405.034	2.069.688.887	783.657.134.113
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	94.623.273.975	254.466.086.776	110.173.866.691	1.442.085.721	460.705.313.163
Khấu hao trong năm	11.794.496.601	37.046.017.182	9.490.966.626	134.744.654	58.466.225.063
Thanh lý, nhượng bán	(2.641.402.513)	(1.764.195.582)	(1.018.142.036)	-	(5.423.740.131)
Tăng khác	-	368.462.722	-	-	368.462.722
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	103.776.368.063	290.116.371.098	118.646.691.281	1.576.830.375	514.116.260.817
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	120.276.864.426	118.475.850.791	39.731.990.379	390.041.666	278.874.747.262
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	125.436.068.916	108.010.232.115	35.601.713.753	492.858.512	269.540.873.296

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
283.839.501.642	265.635.760.419

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

#### 14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	153.108.592.741	402.757.638.148	555.866.230.889
Mua trong năm	6.328.575.455	7.241.656.371	13.570.231.826
Nâng cấp trong năm	-	12.560.845.935	12.560.845.935
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.337.592.240	4.337.592.240
Thanh lý, nhượng bán	(4.901.354.748)	-	(4.901.354.748)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>154.535.813.448</u>	<u>426.897.732.694</u>	<u>581.433.546.142</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.587.969.105	248.546.563.955	251.134.533.060
Hao mòn trong năm	163.753.284	45.111.093.444	45.274.846.728
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>2.751.722.389</u>	<u>293.657.657.399</u>	<u>296.409.379.788</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	150.520.623.636	154.211.074.193	304.731.697.829
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>151.784.091.059</u>	<u>133.240.075.295</u>	<u>285.024.166.354</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>136.326.223.019</u>	<u>129.423.745.429</u>

### 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu	7.866.786.309.830	7.370.512.044.658
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	1.917.476.997.184	3.029.310.545.444
- Các khoản phải thu khác	5.949.309.312.646	4.341.201.499.214
Các khoản lãi, phí phải thu	2.528.258.177.998	1.936.731.434.792
Tài sản Có khác	1.939.836.383.837	3.396.123.162.227
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	<u>12.330.080.871.665</u>	<u>12.698.566.641.677</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

#### 15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trụ sở, văn phòng làm việc (*)	1.774.388.200.394	2.924.037.851.475
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	97.860.249.573	56.096.839.784
Phần mềm máy tính	36.772.742.520	42.134.882.240
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	8.455.804.697	7.040.971.945
	<b>1.917.476.997.184</b>	<b>3.029.310.545.444</b>

(\*) Bao gồm trong khoản mục Trụ sở, văn phòng làm việc trong năm nay là 1.607 tỷ đồng và mua mới trụ sở, văn phòng làm việc.

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	3.029.310.545.444	1.656.750.770.246
Tăng trong năm	324.466.167.104	3.038.533.342.183
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(19.274.923.817)	(17.565.022.165)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4.337.592.240)	(25.158.284.949)
Chuyển sang tài sản khác	(62.687.199.307)	(23.250.259.871)
Thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản cố định	(1.350.000.000.000)	(1.600.000.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.917.476.997.184</b>	<b>3.029.310.545.444</b>

#### 15.2 Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>	<b>128.417.505.802</b>	<b>121.258.379.669</b>
<b>Các khoản phải thu bên ngoài:</b>	<b>5.820.891.806.844</b>	<b>4.219.943.119.545</b>
- Phải thu từ dịch vụ thanh toán	5.059.850.085.400	2.308.234.893.757
- Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (i)	407.762.446.886	1.510.569.126.468
- Phải thu hợp tác đầu tư (ii)	98.158.812.279	190.824.134.907
- Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	49.412.739.886	48.185.824.936
- Tạm ứng án phí	44.503.648.639	29.383.362.319
- Thuế phải thu	308.370.362	567.277.790
- Phải thu từ dịch vụ hỗ trợ đại lý bảo hiểm	49.113.492	22.552.800
- Các khoản phải thu khác	160.846.589.900	132.155.946.568
	<b>5.949.309.312.646</b>	<b>4.341.201.499.214</b>

(i) Đây là khoản phải thu khách hàng phát sinh từ việc Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ liên quan đến phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay.

(ii) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

#### 14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	153.108.592.741	402.757.638.148	555.866.230.889
Mua trong năm	6.328.575.455	7.241.656.371	13.570.231.826
Nâng cấp trong năm	-	12.560.845.935	12.560.845.935
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.337.592.240	4.337.592.240
Thanh lý, nhượng bán	(4.901.354.748)	-	(4.901.354.748)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>154.535.813.448</u>	<u>426.897.732.694</u>	<u>581.433.546.142</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.587.969.105	248.546.563.955	251.134.533.060
Hao mòn trong năm	163.753.284	45.111.093.444	45.274.846.728
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>2.751.722.389</u>	<u>293.657.657.399</u>	<u>296.409.379.788</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	150.520.623.636	154.211.074.193	304.731.697.829
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>151.784.091.059</u>	<u>133.240.075.295</u>	<u>285.024.166.354</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>136.326.223.019</u>	<u>129.423.745.429</u>

### 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu	7.866.786.309.830	7.370.512.044.658
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	1.917.476.997.184	3.029.310.545.444
- Các khoản phải thu khác	5.949.309.312.646	4.341.201.499.214
Các khoản lãi, phí phải thu	2.528.258.177.998	1.936.731.434.792
Tài sản Có khác	1.939.836.383.837	3.396.123.162.227
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	<u>12.330.080.871.665</u>	<u>12.698.566.641.677</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

#### 15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trụ sở, văn phòng làm việc (*)	1.774.388.200.394	2.924.037.851.475
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	97.860.249.573	56.096.839.784
Phần mềm máy tính	36.772.742.520	42.134.882.240
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	8.455.804.697	7.040.971.945
	<b>1.917.476.997.184</b>	<b>3.029.310.545.444</b>

(\*) Bao gồm trong khoản mục Trụ sở, văn phòng làm việc trong năm nay là 1.607 tỷ đồng và mua mới trụ sở, văn phòng làm việc.

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	3.029.310.545.444	1.656.750.770.246
Tăng trong năm	324.466.167.104	3.038.533.342.183
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(19.274.923.817)	(17.565.022.165)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4.337.592.240)	(25.158.284.949)
Chuyển sang tài sản khác	(62.687.199.307)	(23.250.259.871)
Thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản cố định	(1.350.000.000.000)	(1.600.000.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.917.476.997.184</b>	<b>3.029.310.545.444</b>

#### 15.2 Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>	<b>128.417.505.802</b>	<b>121.258.379.669</b>
<b>Các khoản phải thu bên ngoài:</b>	<b>5.820.891.806.844</b>	<b>4.219.943.119.545</b>
- Phải thu từ dịch vụ thanh toán	5.059.850.085.400	2.308.234.893.757
- Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (i)	407.762.446.886	1.510.569.126.468
- Phải thu hợp tác đầu tư (ii)	98.158.812.279	190.824.134.907
- Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	49.412.739.886	48.185.824.936
- Tạm ứng án phí	44.503.648.639	29.383.362.319
- Thuế phải thu	308.370.362	567.277.790
- Phải thu từ dịch vụ hỗ trợ đại lý bảo hiểm	49.113.492	22.552.800
- Các khoản phải thu khác	160.846.589.900	132.155.946.568
	<b>5.949.309.312.646</b>	<b>4.341.201.499.214</b>

(i) Đây là khoản phải thu khách hàng phát sinh từ việc Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ liên quan đến phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay.

(ii) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

#### 15.3 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi phải thu từ hoạt động cho vay khách hàng	1.279.719.954.862	1.046.678.140.874
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.049.941.777.960	754.881.845.492
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	96.979.425.693	60.472.639.092
Lãi phải thu từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	89.216.114.363	71.858.019.556
Phí phải thu	12.400.905.120	2.840.789.778
	<b>2.528.258.177.998</b>	<b>1.936.731.434.792</b>

#### 15.4 Tài sản Có khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	1.687.823.763.165	3.214.650.095.233
Chi phí chờ phân bổ	218.949.777.070	151.188.581.800
Vật liệu, dụng cụ lao động	32.822.783.987	30.086.863.119
Các tài sản có khác	240.059.615	197.622.075
	<b>1.939.836.383.837</b>	<b>3.396.123.162.227</b>

#### 15.5 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng khoản phải thu	4.800.000.000	4.800.000.000

### 16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo hồ sơ tín dụng	94.394.453.562	111.296.115.407
Vay chiết khấu, tài chiết khấu GTCG	-	2.483.333.630.199
	<b>94.394.453.562</b>	<b>2.594.629.745.606</b>

Đây là các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với lãi suất 3,5%/năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

#### 17.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VND	13.520.888.883	15.959.186.311
Tiền gửi có kỳ hạn Bằng VND	25.758.600.000.000	17.767.500.000.000
Bằng ngoại tệ	1.455.510.000.000	2.283.380.000.000
	<b>27.227.630.888.883</b>	<b>20.066.839.186.311</b>

#### 17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bằng VND	3.687.219.101.112	2.038.227.038.403
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	3.273.654.310.000	957.908.000.000
Bằng ngoại tệ	125.015.205.772	533.576.633.719
	<b>3.812.234.306.884</b>	<b>2.571.803.672.122</b>

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	0,65 - 3,70	2,60 - 8,60
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	5,40 - 5,50	4,15 - 4,50
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	0,60 - 7,44	3,81 - 13,19
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75 - 9,52	0,75 - 14,07

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>15.029.688.541.614</b>	<b>10.809.453.049.274</b>
- Bằng VND	14.519.528.222.490	10.212.914.878.032
- Bằng ngoại tệ	510.160.319.124	596.538.171.242
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>42.266.684.275.056</b>	<b>35.139.498.246.162</b>
- Bằng VND	42.247.277.475.056	35.099.480.246.162
- Bằng ngoại tệ	19.406.800.000	40.018.000.000
<b>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</b>	<b>13.667.765.026</b>	<b>16.823.609.872</b>
- Bằng VND	3.102.733.344	4.319.632.438
- Bằng ngoại tệ	10.565.031.682	12.503.977.434
<b>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn</b>	<b>68.290.820.992.134</b>	<b>55.692.309.302.306</b>
- Bằng VND	68.016.605.515.678	55.326.592.282.261
- Bằng ngoại tệ	274.215.476.456	366.717.020.045
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>36.276.391.885</b>	<b>232.057.556.135</b>
- Bằng VND	62.419.761	929.327.316
- Bằng ngoại tệ	36.213.972.124	231.128.228.819
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>308.794.452.844</b>	<b>313.047.546.474</b>
- Bằng VND	308.218.192.176	307.295.370.924
- Bằng ngoại tệ	576.260.668	5.752.175.550
	<b>125.945.932.418.559</b>	<b>102.203.189.310.223</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>	<b>46.064.932.840.461</b>	<b>37.359.882.601.077</b>
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	33.409.026.312.307	25.718.252.260.652
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10.522.114.401.701	9.801.909.857.288
Doanh nghiệp quốc doanh	2.133.792.134.453	1.839.720.483.137
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>76.763.595.304.632</b>	<b>62.173.391.453.488</b>
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<b>3.117.404.265.466</b>	<b>2.669.915.255.658</b>
	<b>125.945.932.418.559</b>	<b>102.203.189.310.223</b>

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,50	0,90 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 11,50	1,00 - 11,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,50	1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 6,30	0,10 - 11,80
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	112.957.753.813	178.894.390.481
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	4.245.237.500.000	2.989.580.000.000
	<b>4.358.195.253.813</b>	<b>3.168.474.390.481</b>

### 20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>6.931.500.000.000</b>	<b>10.600.000.000.000</b>
- Kỳ hạn dưới 12 tháng	6.210.000.000.000	7.800.000.000.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	721.500.000.000	2.800.000.000.000
<b>Trái phiếu ghi danh</b>	<b>30.876.825.000.000</b>	<b>21.422.737.500.000</b>
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	29.050.000.000.000	19.800.000.000.000
- Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	1.826.825.000.000	1.622.737.500.000
	<b>37.808.325.000.000</b>	<b>32.022.737.500.000</b>

### 21. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	3.485.832.123.580	2.093.149.147.110
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.074.899.210.404	603.971.643.834
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	64.646.292.428	92.565.584.213
Lãi phải trả từ vốn tài trợ nhận ủy thác từ các TCTD khác	61.676.289.116	55.412.385.924
Lãi phải trả cho tiền vay	7.121.283.749	37.388.615.100
	<b>4.694.175.199.277</b>	<b>2.802.487.376.181</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>	<b>8.355.993.396</b>	<b>9.027.615.092</b>
- Các khoản phải trả nhân viên	8.355.993.396	9.027.615.092
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>	<b>7.493.612.693.442</b>	<b>3.100.385.457.870</b>
- Phải trả dịch vụ thanh toán	4.657.030.842.725	2.434.773.455.667
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	507.484.606.668	33.915.089.345
- Thuế phải trả	397.507.828.869	403.120.884.462
- Phải trả dịch vụ khiếu hồi	86.402.277.810	45.065.141.606
- Cổ tức phải trả	18.021.133.195	18.025.379.195
- Các khoản phải trả khác	1.827.166.006.175	165.485.507.595
<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</b>	<b>135.715.048.773</b>	<b>102.424.213.974</b>
	<b><u>7.637.683.735.611</u></b>	<b><u>3.211.837.286.936</u></b>

(\*) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
<b>Số đầu năm</b>	<b>102.424.213.974</b>	<b>67.110.004.614</b>
Trích lập trong năm	39.838.612.578	42.487.962.159
Sử dụng trong năm	(6.547.777.779)	(7.173.752.799)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>135.715.048.773</u></b>	<b><u>102.424.213.974</u></b>

**23. TÍNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Đầu năm		Phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Số phải trả VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải trả VND	Số phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	46.403.908.753	96.584.610	139.102.501.324	(116.980.271.600)	68.546.123.446	116.569.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp	347.196.153.151	467.576.935	836.173.454.643	(865.017.764.120)	318.076.067.522	191.800.783
Thuế thu nhập cá nhân	8.018.287.030	3.116.245	107.469.920.069	(105.625.775.450)	9.859.315.404	-
Thuế nhà thầu	1.502.535.528	-	11.146.240.068	(11.622.455.099)	1.026.320.497	-
Thuế nhà đất	-	-	1.812.806.031	(1.812.806.031)	-	-
Thuế khác	-	-	161.000.000	(161.000.000)	-	-
	<b>403.120.884.462</b>	<b>567.277.790</b>	<b>1.175.641.186.923</b>	<b>(1.101.220.072.300)</b>	<b>397.507.826.869</b>	<b>308.370.362</b>

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND		Quý của TCID VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	<b>13.698.828.630.000</b>	<b>1.702.686.297.348</b>	<b>2.793.404.054.952</b>	<b>7.077.320.400.532</b>	<b>25.272.239.382.832</b>	
Tăng vốn	6.849.414.310.000	(1.649.414.310.000)	(700.000.000.000)	(4.500.000.000.000)	-	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.303.302.700.616	3.303.302.700.616	
Trích lập các quỹ	-	-	495.352.469.542	(495.352.469.542)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(39.838.612.578)	(39.838.612.578)	
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>20.548.242.940.000</b>	<b>53.271.987.348</b>	<b>2.588.756.524.494</b>	<b>5.345.432.019.028</b>	<b>28.535.703.470.870</b>	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

#### 24.2 Vốn điều lệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)
Vốn điều lệ được duyệt	2.054.824.294	20.548.242.940.000	1.369.882.863	13.698.828.630.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	2.054.824.294	20.548.242.940.000	1.369.882.863	13.698.828.630.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	2.054.824.294	20.548.242.940.000	1.369.882.863	13.698.828.630.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ mức 13.698.828.630.000 VND lên mức 20.548.242.940.000 VND (tăng thêm 6.849.414.310.000 VND) bằng hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ thực hiện quyền 2:1. Nguồn tiền được sử dụng để tăng mức vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu. Mức vốn điều lệ mới này đã được các Cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng các văn bản sau:

- ▶ Quyết định số 2090/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 11 năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung về vốn được cấp tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông;
- ▶ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 39 vào ngày 08 tháng 12 năm 2023.

#### 24.3 Quỹ của TCTD

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	879.935.918.284	1.913.094.079.780	374.056.888	2.793.404.054.952
Trích lập các quỹ trong năm	165.117.489.847	330.234.979.695	-	495.352.469.542
Sử dụng các quỹ trong năm	(700.000.000.000)	-	-	(700.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>345.053.408.131</b>	<b>2.243.329.059.475</b>	<b>374.056.888</b>	<b>2.588.756.524.494</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế	3.303.302.700.616	3.509.717.944.636
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(28.079.502.311)	(39.838.612.578)
<b>Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng</b>	<b>3.275.223.198.305</b>	<b>3.469.879.332.058</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.369.882.863	1.369.882.863
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng (cổ phiếu)	684.941.431	684.941.431
<b>Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)</b>	<b>2.054.824.294</b>	<b>2.054.824.294</b>
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.594</b>	<b>1.688</b>

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023. Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 được ước tính dựa trên 1% lợi nhuận sau thuế năm 2023 sau khi trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho năm 2023 và số liệu sẽ được điều chỉnh lại vào kỳ báo cáo tiếp theo sau khi Đại hội cổ đông năm tài chính 2023 thông qua khoản trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2023.

Ngoài ra, số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi của cổ phiếu phổ thông lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2023 với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu năm trước.

### 26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	15.213.404.380.869	11.844.124.962.969
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.906.760.764.770	1.335.937.457.880
Thu nhập lãi tiền gửi các TCTD khác	591.907.050.032	418.826.269.921
Thu khác từ hoạt động tín dụng	231.600.227.415	136.327.549.052
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	154.988.638.206	332.436.802.290
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	29.079.630.007	79.042.952
	<b>18.126.740.691.299</b>	<b>14.067.732.085.064</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Trả lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	8.315.620.304.956	5.387.072.773.640
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.368.162.591.912	1.162.321.877.858
Trả lãi tiền vay các TCTD khác và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	489.525.234.668	397.252.117.334
Chi phí hoạt động tín dụng khác	187.914.300.889	173.502.275.055
	<b>11.361.222.432.425</b>	<b>7.120.149.043.807</b>

### 28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>997.503.692.240</b>	<b>1.124.580.409.488</b>
Dịch vụ tư vấn	241.040.004.995	173.159.179.344
Dịch vụ đại lý bảo hiểm và phí liên kết bảo hiểm	197.182.841.756	432.510.995.595
Dịch vụ thanh toán	59.217.979.068	70.000.476.772
Dịch vụ bảo quản tài sản	7.704.020.910	15.993.194.646
Dịch vụ ngân quỹ	1.672.052.424	4.173.112.120
Dịch vụ khác	490.686.793.087	428.743.451.011
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(115.440.748.295)</b>	<b>(110.406.103.023)</b>
Dịch vụ thanh toán	(12.249.439.560)	(11.125.074.890)
Chi về dịch vụ tư vấn	(5.908.081.000)	(4.087.500.000)
Chi phí hoa hồng môi giới	(3.124.292.713)	(24.357.686.364)
Dịch vụ ngân quỹ	(997.012.664)	(2.314.195.505)
Chi phí bưu điện về mạng viễn thông	(924.118.037)	(937.931.202)
Dịch vụ khác	(92.237.804.321)	(67.583.715.062)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>882.062.943.945</b>	<b>1.014.174.306.465</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>850.993.922.741</b>	<b>800.446.349.987</b>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	714.231.353.738	440.233.831.434
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	136.045.782.571	360.041.202.217
Thu từ kinh doanh vàng	716.786.432	171.316.336
<b>Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(461.928.954.642)</b>	<b>(655.332.466.323)</b>
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(455.270.411.561)	(446.287.949.285)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.658.543.081)	(208.999.621.636)
Chi về kinh doanh vàng	-	(44.895.402)
	<b><u>389.064.968.099</u></b>	<b><u>145.113.883.664</u></b>

### 30. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.496.347.500	49.326.352.250
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(126.591.370.000)
	<b><u>1.496.347.500</u></b>	<b><u>(77.265.017.750)</u></b>

### 31. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	731.155.077.296	190.259.400.906
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(79.211.776.882)	(308.231.291.528)
Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư	(5.381.650.843)	(22.224.451.985)
	<b><u>646.561.649.571</u></b>	<b><u>(140.196.342.607)</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 32. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>1.499.975.125.029</b>	<b>783.661.855.763</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	1.146.357.705.878	97.080.480.377
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	86.690.315.928	351.078.636.811
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	20.529.868.619	82.816.211.428
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	311.713.634	232.775.204
Thu khác	246.085.520.970	252.453.751.943
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>(1.246.552.733.976)</b>	<b>(139.500.228.447)</b>
Chi từ thanh lý tài sản khác	(1.093.165.746.132)	(78.894.213.033)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(21.672.047.038)	(46.133.267.878)
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	(1.196.848.633)	(595.784.581)
Chi khác	(130.518.092.173)	(13.876.962.955)
	<b>253.422.391.053</b>	<b>644.161.627.316</b>

### 33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>3.384.468.924</b>	<b>5.417.610.744</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>1.939.838.578.351</b>	<b>2.030.006.109.354</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	1.701.608.988.298	1.819.400.972.627
- Các khoản chi đóng góp theo lương	153.085.837.915	133.364.781.365
- Chi trợ cấp	4.945.886.707	834.267.462
- Chi khác	80.197.865.431	76.406.087.900
<b>Chi về tài sản</b>	<b>496.478.499.699</b>	<b>411.791.512.218</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	103.741.071.791	98.438.354.804
- Chi phí tài sản khác	392.737.427.908	313.353.157.414
<b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>633.346.741.724</b>	<b>552.496.210.602</b>
<b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>98.376.751.862</b>	<b>77.090.914.887</b>
	<b>3.171.425.038.560</b>	<b>3.076.802.357.805</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	4.139.476.155.259	4.389.307.648.075
Ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính	185.300.034	(200.912.354)
Lợi nhuận thuần trước thuế trước điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	4.139.661.455.293	4.389.106.735.721
Cộng/(trừ):		
- Chi phí không được khấu trừ	39.231.518.638	8.796.283.086
- Các khoản điều chỉnh khác	(5.609.360)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	4.178.887.364.571	4.397.903.018.807
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	835.777.472.914	879.580.603.761
Số lỗ tính thuế công ty con chưa sử dụng	(9.099.678)	9.099.678
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	405.081.407	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	836.173.454.643	879.589.703.439

### 35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	779.733.563.086	793.464.354.495
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.965.365.039.785	3.225.386.957.711
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	32.303.914.945.061	18.426.225.031.606
	40.049.013.547.932	22.445.076.343.812

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>I. Tổng số nhân viên bình quân (người)</b>	<b>6.353</b>	<b>6.673</b>
<b>II. Thu nhập của nhân viên (VND)</b>		
1. Tổng quỹ lương	1.698.069.482.642	1.538.586.661.138
2. Thưởng	241.312.586.780	494.063.068.053
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>1.939.382.069.422</u>	<u>2.032.649.729.191</u>
4. Tiền lương bình quân tháng (VND/người/tháng)	<u>22.273.853</u>	<u>19.214.080</u>
5. Thu nhập bình quân tháng (VND/người/tháng)	<u>25.439.190</u>	<u>25.384.007</u>

### 37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

#### 37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bất động sản	179.737.008.839.869	170.536.521.610.623
Động sản	26.864.575.508.580	26.338.652.329.267
Giấy tờ có giá	24.469.745.569.069	23.527.292.788.469
Tài sản khác	73.697.978.462.476	50.918.992.023.922
	<u><b>304.769.308.379.994</b></u>	<u><b>271.321.458.752.281</b></u>

#### 37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
- Thế chấp tại NHNN	5.262.472.738.511	10.711.768.577.182
- Thế chấp tại các TCTD khác	4.349.604.286.422	4.304.836.705.783
	<u><b>9.612.077.024.933</b></u>	<u><b>15.016.605.282.965</b></u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp VND	Tiền ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	28.212.000.000	280.764.721	27.951.235.279
Cam kết giao dịch hối đoái	158.389.419.615.570	-	158.389.419.615.570
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	296.243.446.052	-	296.243.446.052
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	296.226.105.852	-	296.226.105.852
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	157.796.950.063.666	-	157.796.950.063.666
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.291.666.414.821	6.201.674.071	1.285.464.740.750
<i>Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán</i>	412.224.072.395	-	412.224.072.395
<i>Cam kết chưa thực hiện</i>	879.442.342.426	6.201.674.071	873.240.668.355
Bảo lãnh khác	6.802.538.170.024	287.125.717.552	6.515.412.452.472
	<b>166.511.836.200.415</b>	<b>293.588.156.344</b>	<b>166.218.248.044.071</b>

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp VND	Tiền ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	40.932.000.000	10.211.731.049	30.720.268.951
Cam kết giao dịch hối đoái	66.176.116.111.944	-	66.176.116.111.944
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	379.375.922.149	-	379.375.922.149
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	380.196.244.471	-	380.196.244.471
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	65.416.543.945.324	-	65.416.543.945.324
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.433.245.468.713	30.330.410.247	3.402.915.058.466
<i>Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán</i>	1.503.952.368.963	-	1.503.952.368.963
<i>Cam kết chưa thực hiện</i>	1.929.293.099.750	30.330.410.247	1.898.962.689.503
Bảo lãnh khác	9.684.126.795.815	259.873.306.644	9.424.253.489.171
Cam kết khác	1.867.200.000.000	-	1.867.200.000.000
	<b>81.201.620.376.472</b>	<b>300.415.447.940</b>	<b>80.901.204.928.532</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.474.538.204.230	2.363.531.193.541
Phí phải thu chưa thu được	192.875.421.062	883.760.054.746
Lãi chứng khoán chưa thu được	19.941.087.465	-
	<b><u>2.687.354.712.757</u></b>	<b><u>3.247.291.248.287</u></b>

### 40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.940.425.148.324	4.307.741.445.619
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	5.271.273.558.728	3.486.907.703.767
	<b><u>10.211.698.707.052</u></b>	<b><u>7.794.649.149.386</u></b>

### 41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	12.654.665.550.357	15.659.938.327.414
Tài sản khác giữ hộ	12.056.452.521.418	14.380.127.371.130
Tài sản bảo đảm nhận thay thế	2.548.371.690.420	1.289.166.846.231
Tài sản thuê ngoài	20.329.357.200	20.329.357.200
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	3.601.500.000	3.248.700.000
	<b><u>27.283.410.619.395</u></b>	<b><u>31.352.810.601.975</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i>	
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Thu nhập Chi phí nhận tiền gửi	57.532.419.373 5.105.641.352	65.576.099.917 1.412.392.420

Ngân hàng thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào cuối năm tài chính như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải trả</i>	
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Tiền gửi Lãi phải trả	(48.453.446.404) (754.585.611)	(36.207.950.238) (373.754.431)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(i) Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch	13.483.174.000	15.066.118.000
Ông Ito Takeshi	Thành viên	-	850.300.000
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên	1.470.400.000	2.490.600.000
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên	2.670.400.000	2.970.400.000
Ông Phạm Trí Nguyễn	Thành viên độc lập	930.400.000	870.400.000
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên độc lập	930.400.000	870.400.000
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên	2.010.400.000	2.170.400.000
Ông Phan Trung	Thành viên	930.400.000	870.400.000
Ông Kato Shin	Thành viên	920.300.000	-
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	11.282.562.000	12.486.510.400
Các thành viên còn lại		20.374.443.373	24.216.031.517
		<b>55.002.879.373</b>	<b>62.861.559.917</b>

Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	<b>2.529.540.000</b>	<b>2.714.540.000</b>

### 43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	32.467.995.596.853	1.432.220.882.657	33.900.216.479.510
Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	76.168.117.883.056	-	76.168.117.883.056
Cho vay khách hàng - gộp	147.206.466.215.571	-	147.206.466.215.571
Hoạt động mua nợ - gộp	550.900.000.000	-	550.900.000.000
Chứng khoán đầu tư - gộp	40.331.397.720.516	-	40.331.397.720.516
<b>Công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.969.894.761.280	69.970.434.487	31.039.865.195.767
Tiền gửi của khách hàng	124.287.507.598.352	1.658.424.820.207	125.945.932.418.559
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	112.957.753.813	4.245.237.500.000	4.358.195.253.813
Phát hành giấy tờ có giá	37.808.325.000.000	-	37.808.325.000.000
<b>Cam kết tín dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 - gộp</b>	<b>8.122.416.584.845</b>	<b>-</b>	<b>8.122.416.584.845</b>

#### 44. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

##### 44.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Miền Nam VND	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Loại trừ VND
<b>I. Doanh thu</b>	<b>44.727.891.410.479</b>	<b>4.953.584.718.624</b>	<b>3.470.788.884.108</b>	<b>(30.937.059.530.879)</b>
1. Doanh thu lãi	40.210.470.583.381	4.532.383.130.771	3.317.525.885.895	(30.033.739.708.748)
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	12.863.607.420.407	2.894.612.825.670	2.368.520.445.222	-
Doanh thu lãi nội bộ	27.346.863.162.974	1.737.770.305.101	949.106.240.673	(30.033.739.708.748)
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	896.108.218.516	123.432.770.999	37.963.062.725	(360.000)
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.681.312.608.582	197.768.816.854	115.199.135.488	(903.319.462.131)
<b>II. Chi phí</b>	<b>(40.215.561.131.886)</b>	<b>(4.264.817.063.719)</b>	<b>(2.904.999.997.090)</b>	<b>30.936.874.230.845</b>
1. Chi phí lãi	(35.110.320.823.616)	(3.773.075.363.240)	(2.511.565.954.317)	30.033.739.708.748
Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài	(9.075.171.951.771)	(1.478.731.980.589)	(807.318.500.065)	-
Chi phí lãi nội bộ	(26.035.148.871.845)	(2.294.343.382.651)	(1.704.247.454.252)	30.033.739.708.748
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(90.009.285.359)	(6.852.117.135)	(6.879.669.297)	-
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.015.231.022.911)	(484.889.583.344)	(386.554.373.476)	903.134.522.097
<b>Kết quả hoạt động trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>4.512.330.278.593</b>	<b>688.767.654.905</b>	<b>565.788.887.018</b>	<b>(185.300.034)</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.593.996.678.399)	68.423.993.774	(101.652.680.598)	-
<b>Kết quả hoạt động bộ phận</b>	<b>2.918.333.600.194</b>	<b>757.191.648.679</b>	<b>464.136.206.420</b>	<b>(185.300.034)</b>
<b>III. Tài sản</b>				
1. Tiền mặt và vãng	492.230.160.611	170.477.178.098	117.026.224.377	-
2. Tài sản cố định	435.663.294.218	38.536.767.964	90.364.977.468	-
3. Tài sản khác	199.819.549.273.334	25.165.530.548.586	13.844.885.860.141	(49.989.557.338)
<b>Tổng tài sản</b>	<b>200.747.442.728.163</b>	<b>25.374.544.494.648</b>	<b>14.042.277.061.986</b>	<b>(49.989.557.338)</b>
<b>IV. Nợ phải trả</b>				
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(173.263.144.449.414)	(24.618.225.529.153)	(13.578.140.855.566)	25.010.619.713
2. Nợ phải trả nội bộ	(8.355.993.396)	-	-	-
3. Nợ phải trả khác	(135.715.048.773)	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>(173.407.215.491.583)</b>	<b>(24.618.225.529.153)</b>	<b>(13.578.140.855.566)</b>	<b>25.010.619.713</b>
				<b>(211.578.571.256.589)</b>
				<b>(16.448.503.961.850)</b>
				<b>(11.361.222.432.425)</b>
				<b>(11.361.222.432.425)</b>
				<b>(103.741.071.791)</b>
				<b>(4.983.540.457.634)</b>
				<b>5.766.701.520.482</b>
				<b>(1.627.225.385.223)</b>
				<b>4.139.476.155.259</b>
				<b>779.733.563.086</b>
				<b>554.565.039.650</b>
				<b>238.779.976.124.723</b>
				<b>240.114.274.727.459</b>
				<b>(211.434.500.214.420)</b>
				<b>(8.355.993.396)</b>
				<b>(135.715.048.773)</b>
				<b>(211.578.571.256.589)</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 44. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 44.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

## 45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

### *Khung quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

### 45.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 45.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản lý Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.



**45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**45.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	33.900.216.479.510	-	33.900.216.479.510
- Tiền gửi tại TCTD khác	32.303.914.945.061	-	32.303.914.945.061
- Cho vay các TCTD khác	1.596.301.534.449	-	1.596.301.534.449
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	136.988.680.588.997	8.357.155.138.822	147.757.366.215.571
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	40.217.701.645.786	-	40.331.397.720.516
Tài sản Có khác - gộp	8.472.767.490.644	4.800.000.000	8.477.567.490.644
<b>Tổng cộng</b>	<b>219.579.366.204.937</b>	<b>8.361.955.138.822</b>	<b>230.466.547.906.241</b>

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Ngân hàng tự phân loại (loại trừ các khoản cơ cấu Covid - 19 và cơ cấu Thông tư 02 có trích dự phòng bổ sung) và các khoản nợ cơ cấu Covid và cơ cấu Thông tư 02 được phân loại nhóm 1 sau khi kéo theo C/C), các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 và Thông tư số 24). Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá trị là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 45.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

#### *Quản lý rủi ro thị trường*

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ ròng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch đồng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

#### (a) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 45.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

##### (a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc và đá quý; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tái định lãi từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lãi ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

#### **Chính sách lãi suất của Ngân hàng:**

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

**4.5. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4.5.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng VND
	Quá hạn VND	Không nhạy cảm với lãi suất		Thời hạn định lại lãi suất			Trên 5 năm VND	
		Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND		
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	779.733.563.086	-	-	-	-	-	779.733.563.086
Tiền gửi tại NHNN	-	6.965.365.039.785	-	-	-	-	-	6.965.365.039.785
Tiền gửi lại và cho vay các TCTD khác	-	1.607.194.945.061	26.132.420.329.808	5.628.619.067.385	387.563.518.256	34.591.619.000	109.727.000.000	33.800.216.479.510
Các công cụ tài chính phải sinh	-	41.473.565.365	-	-	-	-	-	41.473.565.365
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	7.381.706.130.213	-	24.901.368.032.882	49.860.716.794.404	48.812.590.031.467	12.281.082.538.804	4.519.892.687.801	147.757.366.215.571
Chứng khoán đầu tư - góp	-	2.367.881.120.516	3.450.000.000.000	4.534.400.000.000	14.689.600.000.000	14.188.600.000.000	40.331.397.720.516	554.565.039.650
Tài sản cố định	4.800.000.000	12.330.080.871.865	-	-	-	-	-	12.334.380.871.865
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.386.506.130.213</b>	<b>24.646.234.145.128</b>	<b>51.033.788.382.690</b>	<b>58.939.335.861.789</b>	<b>53.734.653.549.723</b>	<b>26.985.284.157.804</b>	<b>5.750.536.287.801</b>	<b>242.664.998.495.148</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	94.394.453.562	-	94.394.453.562
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	28.094.766.607.720	2.528.020.778.861	193.538.011.800	124.812.582.389	98.727.234.997	31.039.865.195.767
Tiền gửi của khách hàng Vốn tài trợ - ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	45.793.241.026.171	84.198.219.980.560	29.352.425.118.125	13.117.130.228.555	3.484.841.866.398	125.946.932.418.559
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.030.000.000.000	3.400.000.000.000	780.000.000.000	-	-	4.358.495.253.813
Các khoản nợ khác	-	12.331.858.934.888	-	-	-	-	-	12.331.858.934.888
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>12.331.858.934.888</b>	<b>75.918.007.633.891</b>	<b>40.127.914.461.199</b>	<b>30.327.656.026.425</b>	<b>13.823.434.497.036</b>	<b>39.049.625.504.430</b>	<b>211.578.571.256.589</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	<b>7.386.506.130.213</b>	<b>12.314.435.210.240</b>	<b>(24.884.219.271.201)</b>	<b>(18.811.421.400.590)</b>	<b>(23.406.997.523.298)</b>	<b>(13.161.849.660.768)</b>	<b>(33.399.089.215.629)</b>	<b>31.086.427.238.559</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### (a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

###### Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của Thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Thay đổi lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả
		thu nhập lãi thuần VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>		
VND	0,20%	(16.810.948.142)
VND	-0,20%	16.810.948.142
USD	0,20%	(10.098.664.017)
USD	-0,20%	10.098.664.017

##### (b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

###### Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 49*.

###### Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận
		sau thuế VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>		
USD	-3%	(828.324.872)
USD	3%	828.324.872

45. CHỈNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VND	Các loại ngoại tệ khác quy đổi VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.170.325.630	77.317.661.552	7.298.550.000	3.277.751.304	92.064.288.486
Tiền gửi lại NHNN	1.073.068.913	36.813.216.193	-	-	37.886.285.106
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	14.381.443.242	5.615.891.524.867	-	1.261.429.112.139	6.891.702.080.248
Các công cụ tài chính phái sinh	-	(197.958.452.329)	-	(1.112.014.373.587)	(1.309.972.825.916)
Cho vay khách hàng - gộp	-	1.053.525.197.883	-	-	1.053.525.197.883
Tài sản Có khác - gộp	-	293.374.952.555	-	7.456.050	293.382.408.605
<b>Tổng tài sản</b>	<b>19.624.837.785</b>	<b>6.878.964.100.721</b>	<b>7.298.550.000</b>	<b>152.699.945.906</b>	<b>7.058.587.434.412</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	1.580.525.205.772	-	-	1.580.525.205.772
Tiền gửi của khách hàng	14.225.236.087	767.998.778.052	-	68.913.845.915	851.137.860.054
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	166.478.019	4.245.237.500.000	-	-	4.245.237.500.000
Các khoản nợ khác	-	106.589.149.513	9.734.340	3.270.400.324	110.035.762.196
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>14.391.714.106</b>	<b>6.700.350.633.337</b>	<b>9.734.340</b>	<b>72.184.246.239</b>	<b>6.786.936.328.022</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>5.233.123.679</b>	<b>178.613.467.384</b>	<b>7.288.815.660</b>	<b>80.515.699.667</b>	<b>271.651.106.390</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(2.684.350.000)</b>	<b>(144.078.909.800)</b>	<b>-</b>	<b>(71.532.400.000)</b>	<b>(218.295.659.800)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>2.548.773.679</b>	<b>34.534.557.584</b>	<b>7.288.815.660</b>	<b>8.983.299.667</b>	<b>53.355.446.590</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.

**45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	
<b>Tài sản</b>											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	779.733.583.086	-	-	-	-	779.733.583.086
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	6.965.365.039.785	-	-	-	-	6.965.365.039.785
Tiền gửi lại và cho vay các TCTD khác	-	-	27.739.615.274.869	422.265.137.256	5.628.619.067.365	17.311.619.584	(9.603.530.000)	33.765.475.781	109.727.000.000	-	33.900.216.479.510
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	6.125.285.503.275	1.256.420.626.938	7.286.776.509.249	25.588.732.126.127	2.978.031.018.244	6.073.827.845.649	7.286.776.509.249	25.588.732.126.127	30.005.727.472.095	71.418.596.132.238	147.767.366.216.571
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	2.978.031.018.244	12.113.544.681.227	-	-	2.978.031.018.244	12.113.544.681.227	2.026.369.668.376	23.213.432.352.669	40.331.397.720.516
Tài sản cố định	4.800.000.000	-	356.519.658.211	749.173.130.707	-	359.651.374.785	356.519.658.211	749.173.130.707	3.300.433.848.395	2.564.302.859.567	594.565.039.650
Tài sản Có khác - góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.334.880.871.665
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.130.085.503.275</b>	<b>1.256.420.626.938</b>	<b>16.242.342.723.089</b>	<b>38.907.470.551.098</b>	<b>40.442.277.988.666</b>	<b>41.935.504.717.758</b>	<b>16.242.342.723.089</b>	<b>38.907.470.551.098</b>	<b>97.750.896.384.124</b>	<b>242.664.998.495.148</b>	
<b>Nợ phải trả</b>											
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	94.394.453.562	-	-	-	-	-	-	94.394.453.562
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	28.094.766.607.720	318.350.574.189	2.528.020.778.861	28.094.766.607.720	2.528.020.778.861	318.350.574.189	98.727.234.997	-	31.039.865.195.767
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay từ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	34.198.577.707.031	42.492.971.604.539	34.198.577.707.031	45.768.943.839.951	34.198.577.707.031	42.492.971.604.539	3.485.313.361.911	125.885.127	125.845.932.418.559
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.709.336.024.586	8.784.693.866.659	1.709.336.024.586	2.021.825.000.000	1.709.336.024.586	8.784.693.866.659	810.704.335.850	1.146.262	4.358.195.253.813
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	1.027.123.561.431	1.573.701.778	-	3.867.731.403.035	-	37.806.325.000.000
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	<b>41.837.608.212.356</b>	<b>62.959.200.647.949</b>	<b>25.595.265.489.267</b>	<b>76.912.659.009.102</b>	<b>41.837.608.212.356</b>	<b>62.959.200.647.949</b>	<b>39.866.976.355.793</b>	<b>127.031.388</b>	<b>211.578.671.256.589</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>6.130.085.503.275</b>	<b>1.256.420.626.938</b>	<b>(25.595.265.489.267)</b>	<b>(14.051.730.096.851)</b>	<b>(25.595.265.489.267)</b>	<b>(34.977.154.291.344)</b>	<b>(25.595.265.489.267)</b>	<b>(14.051.730.096.851)</b>	<b>573.301.633.073</b>	<b>97.750.769.352.735</b>	<b>31.086.427.238.559</b>



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

## 46. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
- Đến hạn trong 1 năm	150.279.501.330	166.780.387.875
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	302.641.883.284	324.432.335.083
- Đến hạn sau 5 năm	42.119.710.155	22.024.316.868
	<b>495.041.094.769</b>	<b>513.237.039.826</b>

**47. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng sau trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	Kinh doanh VND	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND	Tài sản/(Công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ		
				VND		VND
<b>Các tài sản tài chính</b>						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	779.733.563.086	779.733.563.086	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	6.965.365.039.785	6.965.365.039.785	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	1.596.301.534.449	-	32.303.914.945.061	33.900.216.479.510 (*)	
Các công cụ tài chính phải sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	41.473.565.365	41.473.565.365 (*)	
Cho vay khách hàng - góp	-	147.206.466.215.571	-	147.206.466.215.571	147.206.466.215.571 (*)	
Hoạt động mua nợ - góp	-	550.900.000.000	-	-	550.900.000.000 (*)	
Chứng khoán sẵn sàng để bán - góp	-	40.331.397.720.516	-	-	40.331.397.720.516 (*)	
Tài sản tài chính khác - góp	-	8.477.567.490.644	-	-	8.477.567.490.644 (*)	
	-	<b>157.831.235.240.664</b>	<b>40.331.397.720.516</b>	<b>40.090.487.113.297</b>	<b>238.253.120.074.477</b>	
<b>Các công nợ tài chính</b>						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	94.394.453.562	94.394.453.562 (*)	
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	31.039.865.195.767	31.039.865.195.767 (*)	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	125.945.932.418.559	125.945.932.418.559 (*)	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.358.195.253.813	4.358.195.253.813 (*)	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	37.808.325.000.000	37.808.325.000.000 (*)	
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	12.331.856.934.888	12.331.856.934.888 (*)	
	-	-	-	<b>211.578.571.256.589</b>	<b>211.578.571.256.589</b>	

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

### 49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
USD	24.258,50	23.540,00
EUR	26.843,50	25.269,00
GBP	30.977,00	28.602,00
JPY	172,43	180,18
CAD	18.358,00	17.436,50
AUD	16.569,00	16.104,00
SGD	18.430,00	17.631,50
KRW	19,74	19,73
CNY	3.416,50	3.415,50
THB	726,00	703,00
CHF	29.240,00	25.984,00
NZD	15.812,00	15.454,00
HKD	3.156,00	3.069,00
SEK	2.391,94	2.257,74
TWD	890,59	767,78
XAU	7.350.000,00	6.630.000,00

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Trương Ngọc Thanh  
Trưởng phòng kế toán

Ông Nguyễn Văn Cường  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đình Tùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

---

Hội sở **Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**  
Điện thoại **(84) 28. 38220 960**  
Hotline **1800 6678**  
Website **<http://www.ocb.com.vn>**

---